



kě kào
可靠

Adjective · reliable; dependable; trustworthy

Example Sentences

tā hěn kě kào

他很可靠。

He is reliable.

zhè ge xāo xī hěn kě kào nǐ kě yǐ xiāng xìn tā

这个消息很可靠，你可以相信它。

This news is reliable; you can trust it.

zhè jiā gōng sī yǐ tí gōng kě kào de fú wù ér wén míng

这家公司以提供可靠的服务而闻名。

This company is known for providing reliable services.

Trace each character, then write the word on your own.

可	可	可	可	可	可	可	可				
靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠
靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠					